

Bản án số: 57/2023/DS - PT  
Ngày: 01 - 12 - 2023  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Thu Lan

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Đức Dũng

Bà Trần Thị Túc

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:** Ông Võ Văn Quyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28 tháng 11 và ngày 01 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 4 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 16/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 112/2023/QĐ-PT ngày 25/10/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 154/2023/QĐ-PT ngày 07/11/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Bùi Tá C** - sinh năm 1971; hộ khẩu thường trú tại **số nhà H đường T, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh**; địa chỉ liên hệ: **Thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông **Bùi Tá N** - sinh năm 1968; cư trú tại **thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi** (theo văn bản ủy quyền ngày 03/3/2023).

- *Bị đơn:* Ông **Bùi Tá H** - sinh năm 1955; cư trú tại **thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Chị **Bùi Thị Thanh T** - sinh năm 1990; địa chỉ liên hệ: **Số nhà B đường H, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi** (theo văn bản ủy quyền ngày 01/11/2023).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông **Bùi Phú T1** - Luật sư của **Công ty L1** thuộc **Đoàn Luật sư Thành phố H - Chi nhánh Q**.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông **Bùi Tá T2** - sinh năm 1957; cư trú tại **thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Bùi Tá T2**: Chị **Bùi Thị Thanh T** - sinh năm 1990; địa chỉ liên hệ: **Số nhà B đường H, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi** (theo văn bản ủy quyền ngày 18/10/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **Bùi Tá T2**: Ông **Bùi Phú T1** - Luật sư của **Công ty L1** thuộc **Đoàn Luật sư Thành phố H - Chi nhánh Q**.

2/ Bà **Bùi Thị T3** - sinh năm 1956;

3/ Ông **Bùi Tá N** - sinh năm 1968;

Cùng cư trú tại **thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**.

4/ Bà **Bùi Thị H1** - sinh năm 1966; cư trú tại **xóm E, thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**.

5/ Bà **Bùi Thị T4** - sinh năm 1969; cư trú tại **số nhà C đường Q, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi**.

(Các ông, bà **Bùi Tá N, Bùi Thị T3, Bùi Thị H1, Bùi Thị T4**; chị **Bùi Thị Thanh T** và Luật sư **Bùi Phú T1** có mặt tại phiên tòa).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/3/2022, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 04/4/2022, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông **Bùi Tá C** và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông **Bùi Tá N** cùng trình bày:

Nguyên cha của các ông là cụ ông **Bùi Tá C1** (chết 2000), mẹ là cụ **Nguyễn Thị C2** (chết 2020). Cụ **C1** và cụ **C2** sinh được 07 người con gồm các ông, bà **Bùi Tá H, Bùi Thị T3, Bùi Tá T2, Bùi Thị H1, Bùi Tá N, Bùi Thị T4, Bùi Tá C**. Trước năm 1975, cụ **C1** và cụ **C2** tạo lập một mảnh vườn diện tích khoảng 6.185m<sup>2</sup> tại **xóm B, thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**. Khoảng năm 1977, ông **H** cưới vợ, cha mẹ các ông cắt một phần đất ở góc Đông Bắc mảnh vườn cho ông **H** làm nhà ra ở riêng. Khoảng năm 1982, ông **T2** cưới vợ; cha các ông làm nhà ở góc **T** mảnh vườn cho vợ chồng ông **T2** ra ở riêng. Ngày 21/01/1996 âm lịch, cha mẹ các ông mời họ tộc cùng các con chứng kiến lập Di chúc phân chia mảnh vườn nói trên cho 04 con trai, đại diện dòng họ cùng ký, cụ thể phân chia như sau: Phía Tây Bắc mảnh vườn giao cho ông **T2**; phía Nam mảnh vườn giao cho ông **(C)**; phía Đông Bắc mảnh vườn giao cho ông **H**; riêng phần đất phía Bắc nằm giữa phần đất chia cho ông **H** và ông **T2** thì chia cho ông **(Nhỏ)**; đồng thời, cùng ngày 21/01/1996 (âm lịch) cha mẹ các ông lập Biên bản phân chia trách nhiệm lo trả nợ, nuôi cha mẹ, cúng giỗ cho 04 anh em trai. Sau khi hợp xong, giao Biên bản hợp lo cha mẹ kèm theo Di chúc cho ông **H** giữ để sau này đi làm giấy tờ đất.

Đối với phần đất chia cho ông **(Nhỏ)** theo Di chúc năm 1996 thì khoảng năm 2017, ông **(N)** nhờ cụ **C2** đứng tên chuyển nhượng cho anh **Đỗ Văn Đ** thửa đất số 1281, tờ bản đồ số 13, diện tích 422,2m<sup>2</sup> (viết tắt là thửa 1281) và chuyển nhượng cho anh **Nguyễn Văn V** thửa 905, tờ bản đồ số 13, diện tích 587,8m<sup>2</sup> (viết tắt là thửa 905); phần đất còn lại của mảnh vườn, hộ cụ **C2** được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) thuộc thửa đất số 1282, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.008,9m<sup>2</sup> tại xã N vào ngày 22/12/2017. Phần đất này, lẽ ra cấp GCNQSDĐ cho ông (C), nhưng vì ông (C) là con út sống chung với cụ C2; hơn nữa sau khi lập Di chúc thì ông (C) đi Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn kiếm tiền gửi tiền về trả nợ và lo ăn uống, thuốc men cho cụ C2, chỉ còn một mình cụ C2 ở nhà, nên cụ C2 kê khai, đứng tên.

Sau khi cụ C1 chết, các anh em vẫn sống hòa thuận nên ông (C) không hỏi ông H về việc đã làm GCNQSDĐ cho ông (C) chưa. Đến khi ông (C) làm lại nhà cho cụ C2 xong và phần đất chia ông (Nhỏ) cũng chuyển nhượng xong, chỉ còn lại phần đất chia cho ông (C) thì ông (C) nói ông H làm GCNQSDĐ cho ông (C), thì ông H và ông T2 đôi ý, mượn lý do vợ chồng ông (C) đang làm ăn ở Thành phố Hồ Chí Minh, sinh 02 con gái nên ở nhà thờ cha, mẹ là không phù hợp. Ông (C) yêu cầu ông H giao di chúc thì ông H không đưa, nên anh em gia đình xảy ra mâu thuẫn.

Đối với căn nhà cấp 4, do cụ C2 thuộc diện hộ nghèo, nên năm 2011 Nhà nước hỗ trợ khoảng 14.000.000 đồng (ông H nhận); cụ C2 vay thêm Ngân hàng C4 - Chi nhánh huyện T 8.000.000 đồng và ông (C) gửi tiền nhiều lần về cho ông T2, ông H nhận để mua vật liệu, thuê thợ, mua đồ ăn làm nhà cho cụ C2 ở. Vì ông (C) nghĩ sau này cụ C2 chết thì cũng giao nhà, đất cho ông (C) nên khi gửi tiền, ông (C) không lập giấy tờ gì. Sau khi làm nhà xong, ông (C) về kêu thợ lát gạch men nền nhà và xây gian thờ. Tuy nhiên, khi tranh chấp thì ông T2, ông H cho rằng nhà là của cụ C2, nên ông (C) thống nhất. Ông (C) không tranh chấp đối với số tiền ông (C) đóng góp xây dựng ngôi nhà.

Ngày 12/8/2019, cụ C2 mời các anh, em bà con họp gia đình để giải quyết đất vườn cho ông (C) đứng tên như Di chúc lập năm 1996, thì ông H và ông T2 không đồng ý, dẫn đến cuộc họp thống nhất làm lại Di chúc với nội dung trích 300m<sup>2</sup> đất gắn với ngôi nhà cấp 4 cụ C2 ở để sử dụng vào việc thờ cúng và chỉ định ông (C) quản lý, không được mua bán; phần đất vườn còn lại thì ông (C) được hưởng, toàn quyền định đoạt. Đối với 02 thửa đất trồng lúa số 444, 608 cùng tờ bản đồ số 14, xã N giao cho ông (C) canh tác; sau này nếu trúng đèn bù hoặc chuyển nhượng thì ông (C) phải chia cho các anh, chị, em. Hai thửa đất ruộng này, ông (C) không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Theo đơn khởi kiện, ông (C) khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo Di chúc lập năm 1996, nhưng Di chúc năm 1996 ông H nói đã mất. Năm 2019 đã lập di chúc mới, nên ông (C) thay đổi yêu cầu chia di sản thừa kế theo Di chúc đánh máy đề ngày 12/8/2019, cụ thể: Theo GCNQSDĐ thửa 1282 có diện tích 2.008,9m<sup>2</sup> nhưng đo đạc thực tế 1.984,9m<sup>2</sup> – 45,8m<sup>2</sup> đất đường đi, còn lại 1.939,1m<sup>2</sup>. Ông yêu cầu trích 300m<sup>2</sup> đất gắn liền với ngôi nhà để làm nơi thờ cúng, giao cho ông (C) quản lý, sử dụng, không được quyền chuyển nhượng; phần đất còn lại 1.639,1m<sup>2</sup> ông (C) yêu cầu giao cho ông (C) trọn quyền sử dụng theo Di chúc.

\* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/5/2022, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Bùi Tá H do bà Phạm Thị Hồng U là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bị đơn thừa nhận thửa 1282, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.939,1m<sup>2</sup> có nguồn gốc của cha, mẹ bị đơn tạo lập trước

năm 1975, còn ngôi nhà cấp 4 gắn liền với đất là của mẹ bị đơn làm vào năm 2011. Di chúc lập năm 1996 đã thất lạc nên bị đơn không biết nội dung, còn văn bản có tiêu đề Bản di chúc viết tay đề ngày 12/8/2019, không phải chữ ký, chữ viết của bị đơn. Bản di chúc đánh máy đề ngày 12/8/2019 bị đơn không ký, nên bị đơn không biết; tờ giấy A4 kèm theo Di chúc đánh máy bị đơn không ký. Bị đơn cho rằng Di chúc không hợp pháp. Do đó, bị đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cha, mẹ là nhà, đất tại thửa 1282 theo quy định pháp luật. Bị đơn xin nhận di sản bằng hiện vật. Đối với 02 thửa đất lúa số hiệu 444 và 608, cùng tờ bản đồ số 14, xã N được Nhà nước cấp cho hộ gia đình mẹ bị đơn. Bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này, khi nào tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với mảnh vườn bị đơn đang ở thuộc thửa đất số 907, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.210,5m<sup>2</sup> được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho bị đơn vào năm 2011 (viết tắt là thửa 907), có nguồn gốc là đất công điền do bị đơn chiếm vào khoảng năm 1977, khi bị đơn vừa lấy vợ; không phải của cha, mẹ chia như nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày. Riêng phần đất ông N đã chuyển nhượng cho con rể bị đơn và con rể bà T3 có nguồn gốc là đất trong mảnh vườn của cha, mẹ bị đơn tách ra, mẹ bị đơn chuyển nhượng cho ông N nhận tiền xong, nên bị đơn không tranh chấp phần đất này.

\* Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Tá T2 do bà Bùi Thị Thanh T là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông T2 thừa nhận thửa 1282 có diện tích theo đo thực tế 1.939,1m<sup>2</sup> có nguồn gốc của cha, mẹ ông T2 tạo lập trước năm 1975, còn ngôi nhà gắn liền với đất xây dựng năm 2011, do mẹ ông T2 thuộc diện hộ nghèo nên Nhà nước hỗ trợ làm nhà tình thương 14.200.000 đồng, mẹ ông T2 vay Ngân hàng C4 - Chi nhánh huyện T 8.000.000 đồng, bán xác nhà cũ 5.000.000 đồng; tổng cộng thu được 27.200.000 đồng. Ông T2 đại diện gia đình đứng ra mua vật liệu, thuê thợ xây, các anh, em, bà con làng xóm góp công giúp đỡ xây dựng. Sau khi làm nhà xong, ông C từ Thành phố Hồ Chí Minh về trả nợ vay cho Ngân hàng 8.000.000 đồng và xin ông H, ông T2 cho ông C lát gạch men nền nhà, xây dựng mới gian thờ thì ông H, ông T2 đồng ý nên ông C kêu thợ làm. Do đó, đây là nhà của mẹ Nguyễn Thị C2. Nay cha, mẹ chết, Di chúc không hợp pháp, ông T2 yêu cầu chia di sản thừa kế nhà, đất theo pháp luật. Ông T2 xin nhận nhà, đất bằng hiện vật để thờ cúng cha, mẹ.

Đối với 02 thửa đất lúa số hiệu 444 và 608, cùng tờ bản đồ số 14, xã N được Nhà nước cấp cho hộ gia đình của mẹ ông T2 có nêu trong Di chúc năm 2019, ông T2 không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này, khi nào tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với mảnh vườn thuộc thửa đất số 926, tờ bản đồ số 13, xã N (viết tắt thửa 926) tiếp giáp góc Đông Bắc thửa 1282 đang tranh chấp có nguồn gốc là đất công điền do ông T2 khai phá vào khoảng năm 1982 khi ông T2 lấy vợ. Đây là đất của ông T2 được Nhà nước cấp GCNQSDĐ, không phải được cha, mẹ chia như các đương sự khác trình bày. Riêng phần đất ông N đã chuyển nhượng cho con rể ông H và con rể bà T3 là phần đất trong mảnh vườn của cha, mẹ ông T2 tách ra, mẹ ông T2 chuyển nhượng cho ông N nhận tiền xong, ông T2 không

tranh chấp. Đối với đất đường đi tự chừa chiều rộng và chiều dài, cũng như ranh giới thửa 926 và thửa 1282 có mốc giới như bản vẽ ngày 19/8/2022, thì ông T2 thống nhất.

\* Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Bùi Thị T3, Bùi Thị H1, Bùi Tá N, Bùi Thị T4 cùng trình bày: Nguyên mảnh vườn gia đình ông H đang ở; mảnh vườn ông T2 hiện đang trồng cau và mảnh vườn ông N chuyển nhượng cho anh Đỗ Văn Đ và anh Nguyễn Văn V đều có nguồn gốc do cha, mẹ các ông, bà là cụ Bùi Tá C1 và cụ Nguyễn Thị C2 tạo lập trước năm 1975. Khoảng năm 1977, ông H lấy vợ thì cha, mẹ cho phần đất góc Đông Bắc mảnh vườn để ông H ra làm nhà ở riêng. Ông H kê khai đăng ký và được cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 907. Năm 1980, bà T3 lấy chồng cha, mẹ làm một căn nhà tranh vách đất ở góc T mảnh vườn cho vợ chồng bà T3, ông H2 ra ở tạm. Khoảng năm 1982, ông T2 lấy vợ thì cha, mẹ nói vợ chồng bà T3 vào lại nhà cha, mẹ ở, để nhà, đất cho vợ chồng ông T2 ở, thì vợ chồng bà T3 làm theo lời cha, mẹ. Sau đó vợ chồng bà T3 mua mảnh đất phía Đông giáp vườn cha, mẹ làm nhà ra ở riêng đến nay.

Năm 1996, cha mẹ già yếu hay đau ốm, nên có mời bà con tộc họ trong gia đình họp lập 01 bản Di chúc phân chia đất vườn cho 04 người con trai; 01 bản phân chia trách nhiệm trả nợ ốm đau, nuôi cha mẹ, cúng giỗ đều do ông H trực tiếp viết, có tất cả cha, mẹ, anh, em, bà con đại diện tộc họ ký như ông C trình bày là đúng. Các văn bản này đều giao cho ông H giữ để làm giấy tờ đất, vì lúc này anh em trong gia đình hòa thuận và tin tưởng ông H.

Năm 2000, cha chết. Năm 2011, mẹ làm lại nhà mới, ông C có gửi tiền về cho ông H, ông T2 nhận để lo chi phí làm nhà, lúc làm nhà anh, em thống nhất bằng lời nói là làm nhà cho mẹ ở; sau khi mẹ chết thì giao lại cho ông C nên các ông, bà không tranh chấp về ngôi nhà. Năm 2017, ông N nhờ mẹ làm thủ tục chuyển nhượng phần đất ông N được hưởng theo Di chúc năm 1996 cho anh Đỗ Văn Đ - con rể ông H 01 lô; chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn V - con rể bà T3 01 lô. Do đó, phần đất còn lại của mảnh vườn là của ông C được hưởng. Năm 2018, ông C nói ông H làm GCNQSDĐ cho ông C đứng tên, thì ông H không làm nên mâu thuẫn phát sinh. Để giải quyết mâu thuẫn, năm 2019 mẹ mời tất cả các anh, chị, em, dâu, rể, một số con cháu họp tại nhà ông H để giải quyết phần đất vườn cho ông C. Do ông H nói Di chúc lập năm 1996 đã mất; ông T2 nói ông C không có con trai, nên mảnh vườn còn lại của cha, mẹ không giao cho ông C nữa mà để làm nhà thờ quản lý chung, thì các ông bà không chịu vì trước đây đã chia cho ông C. Sau một hồi bàn bạc, mẹ cùng các anh, chị, em thống nhất lập lại Di chúc mới với nội dung: Ngôi nhà gắn liền với 300m<sup>2</sup> đất để lại sử dụng làm thờ cúng, chỉ định ông C quản lý nhưng không được chuyển nhượng; phần đất trong vườn còn lại giao cho ông C hưởng thừa kế và toàn quyền định đoạt. Đồng thời còn giao cho ông C canh tác 02 thửa ruộng ngoài đồng. Di chúc này đầu tiên ông H viết tay, sau đó đem đi đánh máy để ký thì ông T2 và bác Bùi Tá C3 về trước không chờ ký, còn tất cả các anh, chị, em và người làm chứng ở lại chờ đánh máy xong thì ký, có mẹ ký tên C2, điểm chỉ; đồng thời, nhằm tránh tranh chấp về sau các anh, chị, em thống nhất ký vào một tờ giấy kèm theo Di

chức với mục đích là từ nay tài sản nhà, vườn của cha, mẹ không ai được tranh chấp với ông C nữa, nếu được quyền hưởng theo pháp luật thì đều cho ông C.

Nay, ông C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo Di chúc đánh máy lập năm 2019 đối với đất vườn, nhà nhưng ông T2, ông H yêu cầu chia theo pháp luật, thì các ông, bà có ý kiến: Yêu cầu Tòa án công nhận Di chúc có hiệu lực pháp luật, trích 300m<sup>2</sup> đất gắn liền với ngôi nhà để làm di sản thờ cúng và giao ông C quản lý; diện tích đất còn lại giao cho ông C trọn quyền hưởng. Trường hợp Di chúc không có hiệu lực thì các ông, bà thống nhất vẫn giữ nguyên ý kiến là phân các ông, bà được hưởng các ông, bà vẫn giao toàn bộ cho ông C hưởng như cuộc họp thống nhất ký kèm theo Di chúc ngày 12/8/2019. Đối với 02 thửa đất ruộng hiện nay ông N đang canh tác, các ông bà không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này.

\* Bản án số 02/2023/DS-ST ngày 16/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa đã xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Bùi Tá C. Công nhận Bản di chúc do cụ Nguyễn Thị C2 lập ngày 12/8/2019 có hiệu lực pháp luật một phần.

Cát 300m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 1282 gắn liền với ngôi nhà cấp 4 là di sản của cụ Nguyễn Thị C2 để sử dụng vào việc thờ cúng. Nhà, đất có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất số 951 (vườn bà Bùi Thị T3) có cạnh dài 18,84m tính từ các điểm 9,10,11a; phía Tây giáp phần đất giao cho ông C, có cạnh dài 18,76m được tính từ điểm 11b đến 11c; phía Nam giáp phần đất giao cho ông C, có cạnh dài 16,93m được tính từ điểm 11a đến 11b; phía Bắc giáp đường đi, có cạnh dài 15m được tính từ điểm 9 đến 11c. Giao nhà, đất nêu trên cho ông C nhận quản lý thờ cúng (không được quyền chuyển nhượng đối với nhà, đất này).

Chia cho ông C nhận 1.639,1m<sup>2</sup> đất còn lại thuộc thửa 1282, có giới cận: Phía Đông giáp phần đất 300m<sup>2</sup> của thửa 1282 (là di sản thờ cúng) và thửa đất số 951 có cạnh dài 23,77m tính từ các điểm 11, 11a, 11b, 11c; phía Tây giáp thửa đất số 947 có cạnh dài 23,64m được tính từ các điểm 15, 16, 17; phía Nam giáp các thửa đất số 985, 986, 999 có cạnh dài 84,49m được tính từ các điểm 11, 12, 13, 14, 15; phía Bắc giáp đường đi và các thửa đất số 925, 926, 927, 949 có cạnh dài 81,8m được tính từ các điểm 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 11c, 9.

Ông C có nghĩa vụ thanh toán phần di sản cho ông T2 là 12.110.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

\* Ngày 18/01/2023 và ngày 11/4/2023, ông Bùi Tá H và ông Bùi Tá T2 có đơn kháng cáo, kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không công nhận Di chúc thừa kế đất cho ông Bùi Tá C lập ngày 12/8/2019 là Di chúc hợp pháp; sửa bản án sơ thẩm, chia di sản thừa kế là 1.984,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 1282 theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế; các ông yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật.

\* Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bùi Tá H và ông Bùi Tá T2 phát biểu ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H và ông T2.

\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của ông **Bùi Tá H** và ông **Bùi Tá T2** làm trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là hợp lệ, nên được chấp nhận xem xét, giải quyết.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **Bùi Tá T2** và ông **Bùi Tá H**; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ huyết thống: Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận: Cụ **Bùi Tá C1** (chết năm 2000) và cụ **Nguyễn Thị C2** (chết năm 2020) có 07 người con gồm các ông, bà **Bùi Tá H**, **Bùi Thị T3**, **Bùi Tá T2**, **Bùi Thị H1**, **Bùi Tá N**, **Bùi Thị T4**, **Bùi Tá C**. Ngoài ra, cụ **C1** và cụ **C2** không còn người con nào khác, kể cả con riêng hay con nuôi.

[2] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Các đương sự đều thừa nhận thừa đất số 1282, diện tích 2.008,9m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 13, **xã N** được **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ cụ **Nguyễn Thị C2** vào ngày 22/12/2017 (viết tắt là thửa 1282) là di sản của cụ **C1** và cụ **C2**; các đương sự không tranh chấp ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa 1282. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Theo Bản đồ địa chính khu đất về việc trích đo hiện trạng thửa đất số 926, tờ bản đồ số 13, **xã N** (viết tắt là thửa 926) và thửa 1282 do **Trung tâm Trắc địa và Quan trắc môi trường tỉnh Q** thực hiện ngày 19/12/2022 (bút lục 267) thể hiện hình thể thửa 1282 được đo vẽ theo ranh hiện trạng; ranh theo chỉ dẫn của ông **Bùi Tá C**; ranh theo văn bản Di chúc và ranh theo bản đồ năm 2010. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa 1282 có diện tích 1.984,9m<sup>2</sup> theo ranh đo vẽ hiện trạng để giải quyết vụ án. Ngày 30/5/2023, Tòa án nhận được Đơn đề nghị xem xét, thẩm định tại chỗ đề ngày 29/5/2023 của ông **Bùi Tá T2** về việc đề nghị Tòa án tỉnh Quảng Ngãi tiến hành xem xét lại thực địa để có sự nhìn nhận khách quan chính xác và công bằng trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 28/12/2023, các đương sự (trong đó có ông **T2**, do chị **Bùi Thị Thanh T** đại diện) đều cho rằng ông **Bùi Tá T5**, bà **Huỳnh Thị Kim T6** đang sử dụng một phần đất về phía Nam và phía Tây thửa 1282, nhưng do ông **T5** là bà con trong dòng họ nên các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết phần đất này trong cùng vụ án và đồng ý với hình thể, diện tích của thửa 1282 như Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, không yêu cầu Tòa án xem xét lại hiện trạng.

Xét việc yêu cầu của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của ông **Bùi Tá H** và ông **Bùi Tá T2** về việc đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận *Di chúc thừa kế đất cho em Bùi Tá C lập ngày 12/8/2019* là hợp pháp, thì thấy rằng:

[4.1] Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án thể hiện có 02 văn bản: Một văn bản được đánh máy có tiêu đề *Di chúc thừa kế đất cho em Bùi Tá C* (bút lục 71, 72) và một văn bản viết tay có tiêu đề *Bản di chúc mẹ cùng anh, chị hợp để đất vườn ở lại cho em* (bút lục 69, 70) cùng ngày 12/8/2019. Cả hai văn bản trên đều có nội dung định đoạt thừa 1282, diện tích 2.008,9m<sup>2</sup> trong đó để ngôi nhà gắn liền với diện tích đất 300m<sup>2</sup> để làm nhà thờ, ông **Bùi Tá C** không được mua bán, chuyển nhượng; diện tích còn lại 1.708,9m<sup>2</sup> ông **Bùi Tá C** được toàn quyền sử dụng. Ngoài ra, trong 02 văn bản trên còn định đoạt thừa đất số 444 và 608, cùng tờ bản đồ số 14, **xã N**, nhưng các đương sự không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4.1.1] Xét văn bản có tiêu đề *Di chúc thừa kế đất cho em Bùi Tá C*: Văn bản được đánh máy trên khổ giấy A4, có 02 tờ; nội dung định đoạt thừa 1282 được thể hiện ở tờ 01, có 02 trang; ở cuối trang 02 có dấu điểm chỉ. Theo Kết luận giám định số 179/KL-KTHS ngày 05/9/2022 của **Phòng K Công an tỉnh Q** (bút lục 74) đã kết luận: *Dấu vân tay điểm chỉ trên Di chúc thừa kế đất cho em Bùi Tá C lập hồi 19 giờ ngày 12/8/2019 và dấu vân tay in trên ô ngón trỏ phải CMND số 210234763; họ tên Nguyễn Thị C2 – sinh ngày 10/10/1932, nguyên quán: Nghĩa Trung, T, Quảng Ngãi do Công an Q cấp ngày 20/4/2010 là do cùng một người in ra*; phía dưới dòng chữ *Anh, chị, em cùng ký tên* tại trang 03, tờ 02 của *Di chúc thừa kế đất cho em Bùi Tá C* thể hiện chữ ký và chữ ghi họ tên **Bùi Thị H1, Bùi Tá N, Bùi Tá H, Bùi Thị T4, Bùi Thị T3, Bùi Tá C**. Các ông, bà **H1, N, T4, T3, C** đều thừa nhận là chữ ký, chữ viết ghi họ tên là của các ông, bà. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/5/2022 (bút lục 104, 105), ông **H** không thừa nhận và xác định không phải chữ viết, chữ ký của ông trong hai văn bản có tiêu đề *Di chúc thừa kế đất cho em Bùi Tá C* được đánh máy và *Bản di chúc mẹ cùng anh, chị hợp để đất vườn ở lại cho em* được viết tay cùng ngày 12/8/2019. Tuy nhiên, theo Kết luận giám định số 952/KL-KTHS ngày 20/10/2022 của **Phòng K Công an tỉnh Q** (bút lục 283) đã kết luận: *Chữ ký, chữ viết ghi họ tên Bùi Tá H trên tài liệu cần giám định có dấu đề Bản di chúc mẹ cùng anh, chị hợp để đất vườn ở lại cho em và Di chúc thừa kế đất cho em Bùi Tá C cùng đề ngày 12/8/2019 với chữ ký, chữ viết của Bùi Tá H ở cuối các trang trên tài liệu mẫu so sánh có dấu đề Đơn trình bày ý kiến đề ngày 20/6/2022, Biên bản lấy lời khai đề ngày 12/5/2022 là do cùng một người ký, viết ra*. Do đó, có cơ sở xác định chữ ký, chữ viết ghi họ tên tại trang 3 trong *Di chúc thừa kế đất cho em Bùi Tá C* đề ngày 12/8/2019 là của ông **Bùi Tá H**.

[4.1.2] Ông **H** và ông **T2** cho rằng *Di chúc thừa kế đất cho em Bùi Tá C* đề ngày 12/8/2019 có nhiều trang, nhưng không ghi số thứ tự, chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 631 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, nội dung Di chúc được thể hiện toàn bộ trên hai mặt (tức trang 01, trang 02) trong một tờ giấy A4, nên việc mỗi trang không ghi



số thứ tự, người lập di chúc không ký trang 01 cũng không ảnh hưởng đến hiệu lực của Di chúc. Ngoài ra, *Di chúc thừa kế đất cho em Bùi Tá C* đề ngày 12/8/2019 có các nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 1 Điều 631 Bộ luật dân sự năm 2015; di chúc có 02 người làm chứng xác nhận điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào di chúc là phù hợp với quy định tại Điều 634 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, việc ông H và ông T2 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không công nhận *Di chúc thừa kế đất cho em Bùi Tá C* đề ngày 12/8/2019 là hợp pháp, là không có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Tại thời điểm lập Di chúc, thì cụ C1 đã chết nên cụ C2 và các đồng thừa kế của cụ C1 là cụ C2 và các con là các ông, bà H1, N, T4, T3, C, H đều ký vào Di chúc đánh máy và viết tay. Riêng ông T2 không ký vào 02 văn bản nói trên. Các ông, bà H1, N, T4, T3, C đều cho rằng ông T2 có tham gia khi lập Di chúc; Di chúc viết tay là do ông H viết, sau đó ông C cầm tờ Di chúc đi đánh máy, nhưng do chờ lâu nên ông T2 và ông Bùi Tá C3 (bác trong họ) về trước, không ký Di chúc.

[4.3] Các ông, bà H1, N, T4, T3, C còn cho rằng khi cha, mẹ còn sống, đã phân chia đất các 04 người con trai, cụ thể: Chia cho ông H phần đất phía Đông Bắc, nay thuộc thửa đất số 907, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.210,5m<sup>2</sup>; chia cho ông T2 phần đất phía T, nay thuộc thửa đất số 926, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.813,8m<sup>2</sup>; chia cho ông N phần đất giữa phần đất chia cho ông H và ông T2 (ông N đã nhờ cụ C2 chuyển nhượng cho anh Đỗ Văn Đ, chị Bùi Thị T7 – là con gái, con rể của ông H thửa đất số 1281, tờ bản đồ số 13 và chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn V – con rể của bà T3 thửa đất số 905, tờ bản đồ số 13, xã N); chia cho ông C phần đất phía T, diện tích 2.000m<sup>2</sup> hiện đang tranh chấp. Ngày 21/01/1996, cha mẹ của các ông, bà có lập Di chúc phân chia phần đất như trên cho 04 người con trai; ông H là người giữ di chúc để làm thủ tục cho các anh, em trai nhưng sau khi ông H và ông T2 được cấp GCNQSDĐ; ông C yêu cầu ông H đưa Di chúc để ông C đi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ thì ông H không thừa nhận có Di chúc và phát sinh tranh chấp. Xét lời trình bày của các ông, bà H1, N, T4, T3, C thì thấy rằng: Mặc dù, trong hồ sơ vụ án không có Di chúc ngày 21/01/1996, nhưng tại Biên bản đối chất ngày 05/7/2022 (bút lục 171, 172), ông Bùi Tá C3 và ông Trần H3 – chồng bà Bùi Thị T3; cụ Nguyễn H4 – em ruột cụ C2, bà Phan Thị Kim L và ông Phan Quang M là hàng xóm đều xác định phần đất ông H, ông T2 đang quản lý, sử dụng là của cụ C1 và cụ C2 cho khi ông H, ông T2 có gia đình; riêng ông C3 còn xác định có việc cụ C1, cụ C2 lập Di chúc năm 1996 như các ông, bà H1, N, T4, T3, C trình bày. Ngoài ra, tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2022 (bút lục 129, 130) ông T2 trình bày (nhưng ông T2 không ký biên bản): ... Ngày 21/01/1996 cha, mẹ ông có họp gia đình giải quyết nhiều nội dung trong đó có phân chia ½ vườn của ông đang ở cho ông N; thành phần tham gia khi lập Di chúc có cha, mẹ và các anh, chị, em ruột của ông cùng họp và ký vào biên bản, vì Di chúc này lập xong thì lập tiếp tới Biên bản họp phân chia chăm sóc, cúng giỗ, trả nợ; năm 1997, vợ chồng ông N bảo ông dỡ nhà, dọn mía trên đất vườn ông đang ở để cắt cho ông N ½; vợ chồng ông N cho rằng Di chúc cũng như Biên bản họp năm 1996, cha mẹ chia đôi mảnh vườn ông đang ở cho ông N ½, buộc ông thực hiện, ông không đồng ý

nên hai bên xô xát; ông **H** đến **UBND xã N** lấy Di chúc về đưa cho ông xé; Di chúc lập năm 1996 viết trước, xong rồi mới lập Biên bản họp gia đình lúc 09h00 ngày 21/01/1996; cả hai biên bản này họp xong đều giao cho ông **H** giữ; mảnh vườn ông ở đã lâu nhưng năm 1996, cha mẹ họp lập Di chúc chia đôi cho em **N** là không hợp lý... Như vậy, mặc dù ông **T2** không ký Biên bản lấy lời khai nói trên, nhưng thực tế trong hồ sơ vụ án có Văn bản có tiêu đề *Biên bản anh em họp bàn lo cho cha mẹ tuổi già đau ốm, có kèm theo Bản di chúc của cha mẹ phân chia đất vườn ở cho các con trai* (tập 16) được lập vào lúc 09h ngày 21/01/1996 âm lịch để phân chia trách nhiệm cho các con trai, là phù hợp với trình bày của ông **T2** về việc sau khi viết xong Di chúc mới lập Biên bản họp gia đình lúc 09h00 ngày 21/01/1996. Do đó, lời trình bày của các ông, bà **H1**, **N**, **T4**, **T3**, **C** cho rằng khi còn sống cha, mẹ đã phân chia đất cho các con trai khi có gia đình, nhưng năm 1996 mới lập Di chúc phân chia đất cho các con trai tại vị trí như các ông, bà **H1**, **N**, **T4**, **T3**, **C** trình bày là có cơ sở đáng tin cậy.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, xác định Di chúc thừa kế đất cho em **Bùi Tá C** đề ngày 12/8/2019 có hiệu lực một phần; trích 300m<sup>2</sup> đất có ngôi nhà cấp 4 để sử dụng vào việc thờ cúng và giao cho ông **C** nhận quản lý thờ cúng, không được quyền chuyển nhượng; phần đất còn lại, ông **C** được quyền quản lý, sử dụng và thanh toán giá trị kỷ phần cho ông **T2** do ông **T2** không ký vào Di chúc là có cơ sở. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên cạnh phía Bắc phần đất ông **C** được quyền quản lý, sử dụng được giới hạn bởi các điểm 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 11c, 9 có chiều dài 81,8m là không chính xác, mà phải là 82,43m mới chính xác, nên Hội đồng xét xử sửa lại cho phù hợp.

(Phần đất sử dụng vào việc thờ cúng và phần đất ông **Bùi Tá C** được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Ông **Bùi Tá C** có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai phần đất được quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

[4.4] Xét kháng cáo của ông **T2** yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù có đủ điều kiện chia di sản thừa kế bằng hiện vật cho ông **T2**, nhưng xét về nhu cầu sử dụng đất của ông **T2** không phải là cấp thiết; ông **T2** có thửa 926 đối diện thửa 1282, nên để thuận lợi trong việc quản lý sử dụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ phần đất còn lại của thửa 1282 cho ông **C**; ông **C** có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho ông **T2** là hợp lý, nên cũng không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia di sản bằng hiện vật cho ông **T2**.

[5] Ông **T2** có tham gia chứng kiến việc Hội đồng định giá định giá tài sản ngày 02/8/2022 (bút lục 252 - 255), nhưng ông **T2** không có ý kiến phản đối về giá do Hội đồng định giá đã định giá; trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như đơn kháng cáo, ông **T2** hoàn toàn không có ý kiến về giá, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông **T2** lại cho rằng giá trị quyền sử dụng đất là thấp. Xét yêu cầu của ông **T2** là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu do thời hạn kháng cáo đã hết theo quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự,

không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Tại phần nhận định của bản án, Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định về quan hệ huyết thống trong vụ án tranh chấp về thừa kế; có nhận định về di sản nhưng tại phần quyết định không xác định di sản; không tuyên về hàng thừa kế là thiếu sót. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tuyên bổ sung cho đầy đủ, chính xác.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản và chi phí trích đo thửa đất, tổng cộng là 7.500.000 đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì người được chia tài sản phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản tương ứng tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Ông **H** không được chia tài sản, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông **H** phải chịu 2.500.000 đồng chi phí tố tụng khác là không đúng quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa lại cho chính xác.

Ông **T2** phải chịu chi phí tố tụng khác tương ứng tỉ lệ giá trị phần đất ông **T2** được chia là 469.000 đồng (làm tròn), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông **T2** phải chịu 2.500.000 đồng là không phù hợp, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa lại cho chính xác.

Ông **C** phải chịu 7.031.000 đồng chi phí tố tụng khác. Ông **C** đã nộp toàn bộ chi phí tố tụng khác và đã chi phí xong, nên ông **T2** có trách nhiệm thanh toán lại số tiền 469.000 đồng cho ông **C**.

[8] Về án phí:

[8.1] Ông **C** được hưởng phần đất có diện tích  $1.518\text{m}^2$  [ $1.984,9\text{m}^2 - 45,8\text{m}^2$  (đường đi) -  $300\text{m}^2$  (đất sử dụng vào việc thờ cúng) -  $121,1\text{m}^2$  (kỷ phần của ông **T2**)], nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí và buộc ông **C** phải chịu 5.589.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không chính xác; ông **C** phải chịu 7.590.000 đồng [ $(1.518\text{m}^2 \times 100.000 \text{ đồng/m}^2) \times 5\%$ ] án phí dân sự sơ thẩm mới chính xác, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.500.000 đồng. Ông **C** còn phải nộp 5.090.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[8.2] Ông **H** và ông **T2** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do không được chấp nhận kháng cáo. Tuy nhiên, ông **H** và ông **T2** là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông **H** và ông **T2**.

[9] Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **Bùi Tá H** và ông **Bùi Tá T2** không phù hợp với nhận định trên, nên không được chấp nhận.

[11] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là phù hợp với nhận định trên.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 623, 624, 625, 626, 627, 628, khoản 4 Điều 630, Điều 631, 634, 645 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 167 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông **Bùi Tá H** và ông **Bùi Tá T2**; sửa bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng khác và án phí.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông **Bùi Tá C**. Xác định Di chúc thừa kế đất cho em **Bùi Tá C** đề ngày 12/8/2019 hợp pháp một phần.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ **Bùi Tá C1** và cụ **Nguyễn Thị C2** là thửa đất số 1282, tờ bản đồ số 13, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.939,1m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn), (đã trừ 45,8m<sup>2</sup> đất đường đi, ký hiệu B2) tại **xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**. Chia thừa kế di sản của cụ **Nguyễn Thị C2** theo Di chúc thừa kế đất cho em **Bùi Tá C** đề ngày 12/8/2019; chia thừa kế di sản của cụ **Bùi Tá C1** làm 08 kỹ phần, mỗi kỹ phần là 121,1m<sup>2</sup> đất, trị giá 12.110.000 đồng (*mười hai triệu, một trăm mười ngàn*).

3. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ **Bùi Tá C1** gồm: Cụ **Nguyễn Thị C2** và các ông, bà **Bùi Tá H**, **Bùi Thị T3**, **Bùi Tá T2**, **Bùi Thị H1**, **Bùi Tá N**, **Bùi Thị T4**, **Bùi Tá C**.

4. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ **Nguyễn Thị C2** gồm các ông, bà **Bùi Tá H**, **Bùi Thị T3**, **Bùi Tá T2**, **Bùi Thị H1**, **Bùi Tá N**, **Bùi Thị T4**, **Bùi Tá C**.

5. Trích phần đất có ngôi nhà cấp 4 gắn liền với diện tích 300m<sup>2</sup> đất (đất ở nông thôn), (ký hiệu B1) thuộc thửa đất số 1282, tờ bản đồ số 13, **xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**, có giới cận: Phía Đông giáp thửa đất số 951, có cạnh dài 18,84m được giới hạn bởi các điểm 9, 10, 11a; phía Tây giáp phần đất giao cho ông **Bùi Tá C** quản lý, sử dụng có cạnh dài 18,76m được giới hạn bởi các điểm 11b, 11c; phía Nam giáp phần đất giao cho ông **Bùi Tá C** quản lý, sử dụng có cạnh dài 16,93m được giới hạn bởi các điểm 11a, 11b; phía Bắc giáp đường đi có cạnh dài 15m được giới hạn bởi các điểm 9, 11c để sử dụng vào việc thờ cúng và giao cho ông **Bùi Tá C** nhận quản lý thờ cúng, không được quyền chuyển nhượng.

6. Ông **Bùi Tá C** được quyền quản lý, sử dụng 1.639,1m<sup>2</sup> (đất ở nông thôn), (ký hiệu B3) thuộc thửa đất số 1282, tờ bản đồ số 13, **xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**, có giới cận: Phía Đông giáp phần đất dùng vào việc thờ cúng (ký hiệu B1) và thửa đất số 951 có cạnh dài 23,77m được giới hạn bởi các điểm 11, 11a, 11b, 11c; phía Tây giáp thửa đất số 947 có cạnh dài 23,64m được giới hạn bởi các điểm 15, 16, 17; phía Nam giáp các thửa đất số 999, 985, 986 có cạnh dài 84,49m được giới hạn bởi các điểm 11, 12, 13, 14, 15; phía Bắc giáp đường đi và các thửa đất số 925, 926, 927, 949 có cạnh dài 82,43m được giới hạn bởi các điểm 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 11c, 9.

(Phần đất dùng vào việc thờ cúng và phần đất ông **Bùi Tá C** được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Ông **Bùi Tá C** có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai phần đất được quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

#### 7. Về chi phí tố tụng khác:

7.1. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản và chi phí trích đo thửa đất, tổng cộng là 7.500.000 đồng (*bảy triệu, năm trăm ngàn*). Ông **Bùi Tá T2** phải chịu 469.000 đồng (*bốn trăm sáu mươi chín ngàn*); ông **Bùi Tá C** phải chịu 7.031.000 đồng (*bảy triệu, ba mươi một ngàn*). Ông **Bùi Tá C** đã nộp toàn bộ chi phí tố tụng khác và đã chi phí xong, nên ông **Bùi Tá T2** có trách nhiệm thanh toán lại số tiền 469.000 đồng (*bốn trăm sáu mươi chín ngàn*) cho ông **Bùi Tá C**.

7.2. Ông **Bùi Tá H** phải chịu 3.000.000 đồng (*ba triệu*) chi phí giám định. Ông **Bùi Tá C** đã nộp và chi phí xong nên ông **Bùi Tá H** có trách nhiệm thanh toán lại số tiền 3.000.000 đồng (*ba triệu*) cho ông **Bùi Tá C**.

#### 8. Về án phí:

8.1. Ông **Bùi Tá T2** được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

8.2. Ông **Bùi Tá C** phải chịu 7.590.000 đồng (*bảy triệu, năm trăm chín mươi chín ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.500.000 đồng (*hai triệu, năm trăm ngàn*) theo Biên lai số 0002067 ngày 14/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Ông **Bùi Tá C** còn phải nộp 5.090.000đ (*năm triệu, chín mươi ngàn*) án phí dân sự sơ thẩm.

8.3. Ông **Bùi Tá H** và ông **Bùi Tá T2** được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Thị Thu Lan**



